h hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N2*

Chặng 5 · Tháng Mười Một – Mười Hai · Thi N2

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ tư ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

10	198	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- □ Tập 39 Không chỉ ôn ngữ pháp
- □ Tập 40 Nào là, nào là
- □ Tập 41 Ngay cả chữ quen
- □ Tập 42 Lo đến mức
- □ Tập 43 Đề năm nay ra sao
- □ Tập 44 Đi thử đường tới điểm thi
- □ Tập 45 Đêm trước ngày thi
- □ Tập 46 Sáng ngày thi
- □ Tập 47 Phân biệt 5 · Không chỉ... mà còn
- □ Ôn 5 Tin nhắn sau giờ thi

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2** Bản 11/2026

Tập 39

Không chỉ ôn ngữ pháp

〜のみならず・〜はもとより・〜も〜なら〜も

Thứ Năm 1/11, 7 giờ tối · thư viện trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/khong-chi-on-ngu-phap

1 Từ vựng

13 TỪ

内定（ないてい）	lời báo nhận vào làm (trước khi tốt nghiệp)	入社（にゅうしゃ）	vào công ty
聴解（ちょうかい）	phần nghe (trong bài thi)	読解（どっかい）	đọc hiểu
進学（しんがく）	học lên	役立つ（やくだつ）	có ích
親（おや）	bố mẹ (nói chung)	全員（ぜんいん）	toàn thể, tất cả mọi người

GẶP THÊM TRONG TẬP

取得（しゅとく）	lấy được (bằng, chứng chỉ)	計画表（けいかくひょう）	bảng kế hoạch
雰囲気（ふんいき）	không khí (nơi chốn)	大勢（おおぜい）	đông người
子（こ）	con, đứa trẻ		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không chỉ" ở đâu cũng được. *のみならず là "không chỉ" của sách, báo, bài viết.*

〜のみならず

không chỉ... (mà còn...; văn viết).

N + のみならず、 + N も + じゅつご

TIẾNG VIỆT

N2 KHÔNG CHỈ có ích khi xin việc MÀ CẢ khi học lên

TIẾNG NHẬT

N2は就職（しゅうしょく）のみならず、進学（しんがく）にも役立（やくだ）つ

Vế sau hay có も. Nghĩa giống ばかりか, だけでなく; khác ở chỗ のみならず là chữ của văn viết, bài phát biểu.

VÍ DỤ

N2は就職（しゅうしょく）のみならず、進学（しんがく）にも役立（やくだ）つ。

N2 không chỉ có ích khi xin việc mà cả khi học lên.

> ***Hine mách nhỏ***
> のみ là "chỉ" kiểu sách vở (giống だけ). Nói chuyện với bạn mà dùng のみならず thì nghe như đọc bản tin.

"... thì khỏi phải nói": *giống はもちろん, chỉ trang trọng hơn một bậc.*

〜はもとより ... là đương nhiên (huống chi; trang trọng hơn はもちろん).

N + はもとより、 + Nも + じゅつご

TIẾNG VIỆT
Ngữ pháp THÌ ĐƯƠNG NHIÊN RỒI, nghe hiểu CŨNG phải luyện

TIẾNG NHẬT
文法(ぶんぽう)はもとより、聴解(ちょうかい)も練習(れんしゅう)しなきゃ

Vế trước là điều ai cũng biết, vế sau là điều muốn nhấn thêm, hay có も.

VÍ DỤ
文法(ぶんぽう)はもとより、聴解(ちょうかい)も毎日練習(まいにちれんしゅう)しなきゃ。
Ngữ pháp thì đương nhiên rồi, nghe hiểu cũng phải luyện mỗi ngày.

"Bên này đã vậy, bên kia cũng vậy": *lời chê cả hai, không dùng để khen.*

〜も〜なら〜も ... cũng... mà... cũng... (cả hai đều tệ như nhau; chê).

NもNなら + NもNだ

TIẾNG VIỆT
BỐ MẸ ĐÃ VẬY, CON CŨNG VẬY

TIẾNG NHẬT
親(おや)も親(おや)なら子(こ)も子(こ)だ

Tiếng Việt nói "đã vậy... cũng vậy"; tiếng Nhật lặp lại chính danh từ: おやも おやなら、こも こだ.

VÍ DỤ
親(おや)も親(おや)なら子(こ)も子(こ)だ。家族全員(かぞくぜんいん)ゲーム好(ず)きなんだ。
Bố mẹ đã vậy, con cũng vậy. Cả nhà mình đều mê game. (ワン)

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lời báo nhận vào làm _____
2. vào công ty _____
3. phần nghe _____
4. đọc hiểu _____
5. học lên _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. (Bài báo) この問題(もんだい)は日本(にほん)____、世界(せかい)の問題(もんだい)である。 (Vấn đề này ... của Nhật mà là vấn đề của thế giới.)
   Ⓐ のみならず Ⓑ も日本(にほん)なら Ⓒ 次第(しだい)で

2. この店(みせ)は味(あじ)は____、雰囲気(ふんいき)もいい。 (Quán này vị ngon ... , không khí cũng tốt.)
   Ⓐ もとより Ⓑ 限(かぎ)って Ⓒ なら

3. 遅れた人も人____、笑った人も人だ。 (Người tới muộn đã vậy, người cười cũng chẳng hơn gì.)

Ⓐ なら　Ⓑ のみならず　Ⓒ はもとより

4. **初心者はもとより、経験者も歓迎**

Tờ tuyển người của câu lạc bộ nói gì?

Ⓐ Người mới đương nhiên, người có kinh nghiệm cũng được chào đón　Ⓑ Chỉ nhận người mới

Ⓒ Chỉ nhận người có kinh nghiệm

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Công viên này trẻ em thích là đương nhiên, người già cũng thích."*

おとしよりにも | にんきが　ある | こどもは　もとより、 | このこうえんは、

2. *"Vấn đề này không chỉ của Nhật mà của cả thế giới."*

のみならず、 | 日本 | この問題は | 世界の問題だ

3. *"Quán này vị ngon là đương nhiên, không khí cũng tốt."*

もとより、 | 雰囲気もいい | この店は | 味は

Bài 4 Trả lời ngắn

1. この祭りには、日本人____外国人も大勢来る。 (Lễ hội này không chỉ người Nhật mà người nước ngoài cũng tới đông.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Lễ hội này không chỉ người Nhật mà rất đông người nước ngoài cũng tới.

2. Công viên này trẻ em thích là đương nhiên, người già cũng thích.

3. Người bán đã vậy, người mua cũng chẳng khác.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ （ワンに）文法のみならず、聴解も練習しなきゃ。

2. ✗ 兄(あに)も兄(あに)なら 弟(おとうと) も 弟(おとうと) だ。二人(ふたり)とも優(やさ)しい。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

文法(ぶんぽう)はもとより、聴解(ちょうかい)も毎日練習(まいにちれんしゅう)しなきゃ。

Ngữ pháp thì đương nhiên rồi, nghe hiểu cũng phải luyện mỗi ngày.

雨垂(あまだ)れ石(いし)を穿(うが)つ。

Giọt nước rơi mãi cũng xuyên thủng đá.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 40

Nào là, nào là

〜やら〜やら・〜にしろ〜にしろ・〜というか〜というか

Thứ Hai 5/11, 9 giờ tối · ひまわり, cuối ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/nao-la-nao-la

1 Từ vựng

13 TỪ

レポート	bài luận, bài báo cáo (ở trường)	中間試験（ちゅうかんしけん）	thi giữa kỳ
季節（きせつ）	mùa	洗濯（せんたく）	giặt giũ
素直（すなお）	ngoan, thật thà (dễ nghe lời)	単純（たんじゅん）	đơn giản, đơn thuần
晴れ（は）	trời nắng, trời quang		

GẶP THÊM TRONG TẬP

手続き（てつづ）	thủ tục	派手（はで）	sặc sỡ, loè loẹt
個性的（こせいてき）	cá tính	卒業式（そつぎょうしき）	lễ tốt nghiệp
延期（えんき）	hoãn	ほっとする	thở phào nhẹ nhõm

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Nào là... nào là...": *kể ra cho thấy mình bị nhiều thứ dồn tới, kèm tiếng thở dài.*

〜やら〜やら nào là... nào là... (nhiều thứ lộn xộn, than).

N やら + N やらで + たいへん / いそがしい

TIẾNG VIỆT

Dạo này NÀO LÀ báo cáo, NÀO LÀ thi

TIẾNG NHẬT

最近（さいきん）、レポートやら試験（しけん）やらで忙（いそが）しい

Tiếng Việt "nào là" đứng trước mỗi thứ; tiếng Nhật gắn やら sau mỗi thứ. Vế sau thường là than: いそがしい, たいへん, つかれた.

VÍ DỤ

最近（さいきん）、レポートやら試験（しけん）やらで忙（いそが）しい。

Dạo này nào là báo cáo, nào là thi cử, bận quá. (Linh)

> ***Hine mách nhỏ***
> Kể chuyện vui thì dùng とか. やら là lúc mình muốn than một chút.

"Dù A hay B": *hai khả năng đặt cạnh nhau, kết quả vẫn một.*

～にしろ～にしろ　dù A hay B (thì cũng...).

A にしろ + B にしろ、 + かわらない こと

TIẾNG VIỆT

DÙ nắng HAY mưa, ngày thi cứ đi sớm

TIẾNG NHẬT

晴(は)れにしろ雨(あめ)にしろ、試験(しけん)の日(ひ)は早(はや)く出(で)よう

Hay ghép hai điều trái nhau: いく / いかない, はれ / あめ. Vế sau là việc không đổi.

VÍ DỤ

晴(は)れにしろ雨(あめ)にしろ、試験(しけん)の日(ひ)は早(はや)く出(で)よう。

Dù nắng hay mưa, ngày thi cứ đi sớm.

"Nói là A hay là B đây": *đang tìm chữ cho đúng, nên đưa ra hai chữ.*

～というか～というか　nói là A hay là B đây (tìm từ cho đúng).

N は + A というか + B というか、 + みたこと

TIẾNG VIỆT

Linh NÓI LÀ thật thà HAY LÀ đơn giản ĐÂY

TIẾNG NHẬT

リンちゃんは素直(すなお)というか単純(たんじゅん)というか

Hai chữ thường gần nhau, một khen một trêu; vế sau là điều mình thấy (すぐ しんじちゃう).

VÍ DỤ

リンちゃんは素直(すなお)というか単純(たんじゅん)というか、すぐ信(しん)じちゃう。

Linh nói là thật thà hay đơn giản đây, ai nói gì cũng tin ngay. (Sato)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bài luận, bài báo cáo _____
2. thi giữa kỳ _____
3. mùa _____
4. giặt giũ _____
5. ngoan, thật thà _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 引(ひ)っ越(こ)しで、掃除(そうじ)____手続(てつづ)き____、大変(たいへん)だった。 (Chuyển nhà, ... dọn dẹp ... thủ tục, vất vả lắm.)

   Ⓐ やら / やら　Ⓑ にしろ / にしろ　Ⓒ というか / というか

2. 行(い)く____行(い)かない____、連絡(れんらく)してください。 (... đi ... không, xin báo một tiếng.)

   Ⓐ にせよ / にせよ　Ⓑ やら / やら　Ⓒ というか / というか

3. 彼の服は派手____個性的____…。 (Áo anh ấy nói là loè loẹt hay là cá tính đây....)

Ⓐ というか / というか　Ⓑ にしろ / にしろ　Ⓒ のみならず / も

4. **雨天にせよ晴天にせよ、開催します**

Tờ thông báo hội thao của khu phố nói gì?

Ⓐ Dù mưa hay nắng vẫn tổ chức　Ⓑ Trời mưa thì hoãn　Ⓒ Chỉ tổ chức khi trời nắng

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù người lớn hay trẻ con, luật thì phải giữ."*

おとなにしろ | こどもにしろ、 | ルールは | まもらなければならない

2. *"Chuyển nhà, nào là dọn dẹp nào là thủ tục, vất vả lắm."*

大変だった | 手続きやら、 | 引っ越しで、 | 掃除やら

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 肉____魚とか、何でも食べます。 (Như là thịt, cá, gì tôi cũng ăn.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nào khóc nào cười, lễ tốt nghiệp náo loạn cả lên.

2. Dù đi hay không, xin báo một tiếng.

3. Dù người lớn hay trẻ con, luật thì phải giữ.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗週末は映画やら買い物やらで、楽しかったよ。

2. ✗晴れにしろ雨にしろ、試験は延期になるかもしれない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

最近(さいきん)、レポートやら試験(しけん)やらで忙(いそが)しい。

Dạo này nào là báo cáo, nào là thi cử, bận quá. (Linh)

持(も)つべきものは友(とも)。

Thứ đáng có nhất là bạn bè.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 41

Ngay cả chữ quen

〜すら・〜でさえ・〜にいたるまで

Thứ Sáu 9/11, 8 giờ tối · phòng 202 (gọi video với em gái)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/ngay-ca-chu-quen

1 Từ vựng

13 TỪ

受験票（じゅけんひょう）	phiếu dự thi	以前（いぜん）	trước đây
解く（とく）	giải (bài tập, câu hỏi)	勝つ（かつ）	thắng
確認（かくにん）	xác nhận	住所（じゅうしょ）	địa chỉ
貼る（はる） → 貼ります（はります）	dán	会場（かいじょう）	nơi tổ chức, điểm thi

GẶP THÊM TRONG TẬP

専門家（せんもんか）	chuyên gia	敬語（けいご）	kính ngữ
お年寄り（おとしより）	người lớn tuổi	旅館（りょかん）	nhà trọ kiểu Nhật
心がこもる（こころがこもる）	chứa đựng tấm lòng, chăm chút		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Ngay cả cái dễ nhất cũng không": *すら là さえ của văn viết.*

〜すら ngay cả (văn viết; nêu ví dụ cực đoan, thường đi với phủ định).

N + すら + V ない / V れない

TIẾNG VIỆT

ĐẾN chữ Kanji dễ CŨNG đọc không ra

TIẾNG NHẬT

簡単（かんたん）な漢字（かんじ）すら読（よ）めなかった

Nêu một thứ dễ nhất, nhỏ nhất, rồi nói "cũng không làm được". Hay gặp trong bài viết, bài báo; nói thường dùng さえ.

VÍ DỤ

疲（つか）れていて、簡単（かんたん）な漢字（かんじ）すら読（よ）めなかった。

Mệt quá, đến chữ Kanji dễ cũng đọc không ra.

> ***Hine mách nhỏ***
> すら và さえ nghĩa như nhau, nhưng chỉ さえ đi được với 〜ば (chỉ cần... là).

"Đến cả người giỏi nhất cũng...": *nêu người, vật đáng lẽ làm được để nói điều đó khó.*

〜でさえ đến cả... (người, vật đáng lẽ làm được).

N + でさえ + じゅつご

TIẾNG VIỆT
ĐẾN CẢ chị mà CÒN sai

TIẾNG NHẬT
お姉(ねえ)ちゃんでさえ間違(まちが)える

Danh từ đứng trước thường là người giỏi, người có chuyên môn: せんせい, せんもんか, にほんじん. Vế sau nói "vậy thì người khác càng...".

VÍ DỤ
お姉(ねえ)ちゃんでさえ間違(まちが)えるんだから、難(むずか)しいんだね。
Đến cả chị mà còn sai thì chắc khó lắm nhỉ. (em gái)

"Từ... cho tới tận...": *kéo phạm vi ra tới điểm xa nhất, nhỏ nhất.*

〜に至るまで từ... cho tới tận... (phạm vi rộng, tới chi tiết nhỏ nhất).

N から + N に いたるまで + ぜんぶ / みんな

TIẾNG VIỆT
Từ ảnh CHO TỚI TẬN địa chỉ

TIẾNG NHẬT
写真(しゃしん)から住所(じゅうしょ)に至(いた)るまで

まで chỉ nói điểm cuối; にいたるまで nhấn "tới tận cả cái đó", cứng hơn, hay gặp trong văn viết, thông báo.

VÍ DỤ
受験票(じゅけんひょう)は、写真(しゃしん)から住所(じゅうしょ)に至(いた)るまで、よく確認(かくにん)しよう。
Phiếu dự thi phải kiểm tra kỹ, từ ảnh cho tới tận địa chỉ.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. phiếu dự thi _____
2. trước đây _____
3. giải _____
4. thắng _____
5. xác nhận _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. (Bài viết) 当時(とうじ)は忙(いそが)しくて、寝(ね)る時間(じかん)____なかった。 (Hồi đó bận tới mức ngay cả thời gian ngủ cũng không có.)
   Ⓐ すら Ⓑ に至(いた)るまで Ⓒ もとより

2. 専門家(せんもんか)____、この問題(もんだい)は難(むずか)しいと言(い)う。 (... chuyên gia cũng nói vấn đề này khó.)
   Ⓐ でさえ Ⓑ さえあれば Ⓒ に至(いた)るまで

3. 子どもからお年寄り____、みんなこの歌を知っている。 (Từ trẻ con ... người già, ai cũng biết bài hát này.)

Ⓐ に至るまで　Ⓑ すら　Ⓒ でさえ

4. **受験票を忘れると、受験できません**

Dòng in đậm trên tờ hướng dẫn dự thi nói gì?

Ⓐ Quên phiếu dự thi thì không được thi　Ⓑ Có thể làm lại phiếu dự thi ở điểm thi

Ⓒ Không cần mang phiếu dự thi

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Lúc đầu, ngay cả tên mình tôi cũng không viết được."*

かけなかった　じぶんの　なまえ　はじめは、　すら

2. *"Bận tới mức ngay cả thời gian ngủ cũng không có."*

すら　寝る時間　ない　忙しくて、

3. *"Đến cả chuyên gia cũng nói vấn đề này khó."*

難しいと言う　この問題は　専門家　でさえ、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 時間____あれば、全部解けたのに。 (Chỉ cần có thời gian là tôi làm hết được rồi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Lúc đầu, ngay cả tên mình tôi cũng không viết được.

2. Đến cả người Nhật cũng thấy kính ngữ khó.

3. Từ trẻ con tới người già, ai cũng biết bài hát này.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 時間すらあれば、全部解けたのに。

2. ✗駅に至るまで歩いた。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

疲れていて、簡単な漢字すら読めなかった。

Mệt quá, đến chữ Kanji dễ cũng đọc không ra.

灯台下暗し。

Chân đèn thì tối (cái ở ngay gần lại dễ bỏ sót).

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 42

Lo đến mức

〜ほどだ・〜てしょうがない・〜てまで

Thứ Tư 14/11, 1 giờ sáng · phòng 202 (nhắn tin với Tanaka)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/lo-den-muc

1 Từ vựng

10 TỪ

資料(しりょう)	tài liệu	気(き)になる	bận tâm
眠(ねむ)る	ngủ (say)	徹夜(てつや)	thức trắng đêm
不安(ふあん)	bất an, lo lo	震(ふる)える	run (tay, giọng)
〜点(てん)	... điểm		

GẶP THÊM TRONG TẬP

借金(しゃっきん)	nợ (tiền vay)	並(なら)ぶ → 並(なら)びます	xếp thành hàng — tự động từ
今朝(けさ)	sáng nay		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"... đến mức...": *đưa ra một hình ảnh cụ thể để người nghe thấy mức độ.*

〜ほどだ

đến mức (nêu ví dụ cho mức độ).

りゆう (で) + V / A (ふつう) + ほどだ

TIẾNG VIỆT

Lo ĐẾN MỨC không ngủ được

TIẾNG NHẬT

心配(しんぱい)で、眠(ねむ)れないほどだ

Tiếng Việt "đến mức" đứng trước hình ảnh; tiếng Nhật gắn ほど sau hình ảnh, kết câu bằng だ hoặc nối danh từ bằng の.

VÍ DỤ

心配(しんぱい)で、眠(ねむ)れないほどだ。

Lo đến mức không ngủ được.

> ***Hine mách nhỏ***
> Động từ, tính từ đi thẳng vào ほど. Chữ の chỉ đứng SAU ほど khi nối danh từ: ほどの ふあん.

"... quá, chịu không nổi": *cảm giác tự trào lên, mình không ngăn được.*

〜てしょうがない ... quá, không chịu nổi (văn nói của てしかたがない).

Nが + Vて / Aくて + しょうがない

TIẾNG VIỆT
Cứ thấy LO chuyện thi, KHÔNG CHỊU NỔI

TIẾNG NHẬT
試験(しけん)のことが気(き)になってしょうがない

Hay đi với cảm xúc, cảm giác cơ thể: きになる, しんぱいだ, うれしい, ねむい, おなかが すく.

VÍ DỤ
試験(しけん)のことが気(き)になってしょうがない。
Cứ thấy lo chuyện thi, không chịu nổi.

"Đến mức phải...": *làm quá tay để đạt một việc, và người nói thấy không đáng.*

〜てまで đến mức phải... (làm việc quá đà để đạt mục đích).

Vて まで + V(もくてき) + なくてもいい / たくない

TIẾNG VIỆT
Không cần PHẢI thức trắng đêm ĐỂ học

TIẾNG NHẬT
徹夜(てつや)してまで勉強(べんきょう)しなくてもいい

Vế trước là cái giá phải trả (てつやする, しゃっきんする), vế sau là việc muốn làm và lời "không cần, không muốn".

VÍ DỤ
徹夜(てつや)してまで勉強(べんきょう)しなくてもいいよ。
Không cần phải thức trắng đêm để học đâu. (Tanaka)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tài liệu _____
2. bận tâm _____
3. ngủ _____
4. thức trắng đêm _____
5. bất an, lo lo _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 会場(かいじょう)は立(た)っていられない____人(ひと)だった。 (Hội trường đông tới mức không đứng nổi.)
   Ⓐ ほどの Ⓑ てまで Ⓒ のほど
2. 昨日(きのう)あまり寝(ね)ていないので、眠(ねむ)くて____。 (Hôm qua ngủ ít nên buồn ngủ ... .)
   Ⓐ しょうがない Ⓑ ほどだ Ⓒ まで

3. 並(なら)んで____食(た)べたいとは思(おも)わない。 (Tôi không thấy muốn ăn ... xếp hàng.)

Ⓐ まで　Ⓑ ほど　Ⓒ しょうがない

4. **無理(むり)をしてまで働(はたら)かないでください**

Áp phích ở phòng nghỉ nhân viên nói gì?

Ⓐ Đừng làm việc đến mức quá sức　Ⓑ Hãy làm thêm giờ nếu có thể　Ⓒ Phòng nghỉ đóng cửa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sáng nay lạnh đến mức buốt cả tay."*

ほど　けさは、　てが　いたい　さむかった

2. *"Hội trường đông tới mức không đứng nổi."*

会場(かいじょう)は　人(ひと)だった　ほどの　立(た)っていられない

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 合格(ごうかく)して、嬉(うれ)しくてしょう_____。 (Đỗ rồi, vui không chịu nổi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Sáng nay lạnh đến mức buốt cả tay.

2. Đỗ rồi, vui không chịu nổi.

3. Hôm qua ngủ ít nên buồn ngủ không chịu nổi.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 心配(しんぱい)で、眠(ねむ)れないのほどだ。

2. ✗ 合格(ごうかく)してまで、嬉(うれ)しい。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

試験(しけん)のことが気(き)になってしょうがない。

Cứ thấy lo chuyện thi, không chịu nổi.

明(あ)けない夜(よる)はない。

Không có đêm nào mà không sáng.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 43

Đề năm nay ra sao

〜とみられる・〜にはんして・〜かというと

Thứ Hai 19/11, 6 giờ chiều · quán cà phê gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/de-nam-nay-ra-sao

1 Từ vựng

14 TỪ

意味 (いみ)	ý nghĩa	意見 (いけん)	ý kiến
文章 (ぶんしょう)	đoạn văn, câu văn	足りる (たりる)	đủ
予想 (よそう)	dự đoán	両方 (りょうほう)	cả hai
受験者 (じゅけんしゃ)	người dự thi		

GẶP THÊM TRONG TẬP

台風 (たいふう)	bão	上陸 (じょうりく)	đổ bộ
期待 (きたい)	kỳ vọng, mong đợi	規則 (きそく)	quy định, nội quy
行為 (こうい)	hành vi	スピード	tốc độ
関東 (かんとう)	vùng Kanto (Tokyo và các tỉnh quanh)		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Được cho là...": *không nói ai nghĩ, chỉ nói đó là cách nhìn chung — giọng của báo, đài.*

〜とみられる

được cho là, có vẻ là (văn báo chí, khách quan).

N は + ふつうけい + と みられる

TIẾNG VIỆT

Kỳ thi năm nay ĐƯỢC CHO LÀ sẽ khó hơn

TIẾNG NHẬT

今年(ことし)の試験(しけん)は難(むずか)しくなるとみられている

Tiếng Việt "được cho là" đứng trước điều được đoán; tiếng Nhật gắn とみられる ở cuối câu. Ý của chính mình thì dùng とおもう.

VÍ DỤ

今年(ことし)の試験(しけん)は難(むずか)しくなるとみられている。

Kỳ thi năm nay được cho là sẽ khó hơn.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> みられる ở đây không phải "bị nhìn". Nó là "người ta nhìn nhận như vậy", nên chỉ hợp với tin tức, báo cáo.

"Trái với...": *kết quả đi ngược điều đã đoán, đã mong.*

〜に反して trái với (dự đoán, kỳ vọng, quy tắc).

よそう / きたい + に はんして、 + いがいな けっか

TIẾNG VIỆT

TRÁI VỚI dự đoán, phần nghe lại dễ hơn

TIẾNG NHẬT

予想(よそう)に反(はん)して、聴解(ちょうかい)のほうが簡単(かんたん)だった

Vế sau là điều bất ngờ, ngược với vế trước.

VÍ DỤ

去年(きょねん)は予想(よそう)に反(はん)して、聴解(ちょうかい)のほうが簡単(かんたん)だったそうだ。

Nghe nói năm ngoái, trái với dự đoán, phần nghe lại dễ hơn. (Linh)

"Nếu hỏi... thì...": *tự đặt câu hỏi giùm người nghe rồi trả lời luôn.*

〜かというと nếu hỏi... thì (tự đặt câu hỏi rồi giải thích).

なぜ / どうして + ふつうけい + か というと、 + りゆう + からだ

TIẾNG VIỆT

NẾU HỎI vì sao không đủ giờ THÌ là vì bài văn dài

TIẾNG NHẬT

なぜ時間(じかん)が足(た)りないかというと、文章(ぶんしょう)が長(なが)いからです

Vế sau hay kết bằng からだ, ためだ. Hay gặp trong bài thuyết trình, giải thích.

VÍ DỤ

なぜ時間(じかん)が足(た)りないかというと、文章(ぶんしょう)が長(なが)いからです。

Nếu hỏi vì sao không đủ giờ thì là vì bài văn dài.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ý nghĩa _____
2. ý kiến _____
3. đoạn văn, câu văn _____
4. đủ _____
5. dự đoán _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. (Tin tức) 台風(たいふう)は明日(あした)関東(かんとう)に上陸(じょうりく)する____。 (Bão ... sẽ đổ bộ vào vùng Kanto ngày mai.)

   Ⓐ とみられる Ⓑ に反(はん)して Ⓒ かというと

2. 親(おや)の期待(きたい)に____、彼(かれ)は音楽(おんがく)の道(みち)を選(えら)んだ。 (... kỳ vọng của bố mẹ, anh ấy chọn con đường âm nhạc.)

   Ⓐ 反(はん)して Ⓑ 応(こた)えて Ⓒ 至(いた)るまで

3. どうして遅れた____、電車が止まったからだ。 (Nếu hỏi vì sao trễ ... là vì tàu dừng.)

Ⓐ かというと　Ⓑ とみられる　Ⓒ にしろ

4. **週末は混雑するとみられます**

Bản tin giao thông ở ga báo gì?

Ⓐ Cuối tuần được dự đoán sẽ đông　Ⓑ Cuối tuần tàu nghỉ chạy　Ⓒ Cuối tuần vắng khách

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Xin dừng những hành vi trái quy định."*

やめてください / きそくに / はんする / こういは

2. *"Bão được cho là sẽ đổ bộ vào vùng Kanto ngày mai."*

とみられる / 台風は / 明日 / 関東に上 陸する

3. *"Trái với kỳ vọng của bố mẹ, anh ấy chọn con đường âm nhạc."*

音楽の道を選んだ / 反して、 / 親の期待に / 彼は

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 日本人は時間を守ると言われ_____。 (Người ta nói người Nhật giữ giờ.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nguyên nhân tai nạn có vẻ là do chạy quá tốc độ.

2. Xin dừng những hành vi trái quy định.

3. Nếu hỏi vì sao trễ thì là vì tàu dừng.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 私も、今年は読解が長くなるとみられる。

2. ✗ 予想に反して、試験は難しかった。予想どおりだ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

今年(ことし)の試験(しけん)は難(むずか)しくなると　みられている。

Kỳ thi năm nay được cho là sẽ khó hơn.

敵(てき)を知(し)り己(おのれ)を知(し)れば百戦(ひゃくせんあや)危うからず。

Biết người biết ta, trăm trận không nguy.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 44

Đi thử đường tới điểm thi

〜がてら・〜をかねて・〜ことなく

Thứ Bảy 24/11, 2 giờ chiều · đường từ ga tới trường đại học làm điểm thi

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/di-thu-duong-toi-diem-thi

1 Từ vựng

12 TỪ

試験会場(しけんかいじょう)	địa điểm thi	動詞(どうし)	động từ
定食屋(ていしょくや)	quán cơm suất	下見(したみ)	xem trước (địa điểm)
賛成(さんせい)	tán thành	迷う(まよ)	lạc đường; phân vân
安心(あんしん)	yên tâm		

GẶP THÊM TRONG TẬP

付き合う(つきあ)	hẹn hò; giao du	運動(うんどう)	vận động, tập thể dục
寄る(よ)	ghé qua	諦める(あきら)	từ bỏ, bỏ cuộc
お昼(おひる)	bữa trưa, buổi trưa		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Nhân đi... thì...": *một chuyến đi, hai việc.*

〜がてら nhân tiện..., kết hợp (hay đi với さんぽ, かいもの, けんぶつ).

N (さんぽ / かいもの) + がてら、 + もう ひとつの こと

TIẾNG VIỆT

NHÂN đi dạo, mình thử đi bộ tới điểm thi

TIẾNG NHẬT

散歩(さんぽ)がてら、試験会場(しけんかいじょう)まで歩(ある)いてみよう

Vế trước là việc có đi lại (さんぽ, かいもの, けんぶつ), vế sau là việc làm thêm trên đường.

VÍ DỤ

散歩(さんぽ)がてら、試験会場(しけんかいじょう)まで歩(ある)いてみよう。

Nhân đi dạo, mình thử đi bộ tới điểm thi xem. (Sato)

> ***Hine mách nhỏ***
> Danh từ する thì bỏ する: さんぽがてら. Động từ thường thì dùng thân ます: あるきがてら.

"Kiêm luôn...": *một việc làm, hai mục đích.*

〜をかねて kiêm luôn (một việc có hai mục đích).

もくてき (したみ / うんどう) + を かねて、 + V

TIẾNG VIỆT

KIÊM LUÔN đi xem trước, chúng tôi ăn trưa gần điểm thi

TIẾNG NHẬT

下見(したみ)をかねて、会場(かいじょう)の近(ちか)くでお昼(ひる)を食(た)べた

Vế trước là mục đích thứ hai (したみ, うんどう, べんきょう), vế sau là việc đang làm.

VÍ DỤ

下見(したみ)をかねて、会場(かいじょう)の近(ちか)くでお昼(ひる)を食(た)べた。

Kiêm luôn đi xem trước, chúng tôi ăn trưa gần điểm thi.

"Mà không...": *ずに của bài viết, bài phát biểu.*

〜ことなく mà không... (văn viết của ないで, ずに).

V(じしょ) + ことなく、 + V

TIẾNG VIỆT

Tới được điểm thi MÀ KHÔNG lạc lần nào

TIẾNG NHẬT

一度(いちど)も迷(まよ)うことなく、会場(かいじょう)に着(つ)いた

Hay đi với いちども (không một lần), やすむ, あきらめる, まよう.

VÍ DỤ

一度(いちど)も迷(まよ)うことなく、会場(かいじょう)に着(つ)いた。

Tới được điểm thi mà không lạc lần nào.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. địa điểm thi _____
2. động từ _____
3. quán cơm suất _____
4. xem trước _____
5. tán thành _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 買(か)い物(もの)____、駅前(えきまえ)を歩(ある)いた。 (Nhân đi mua đồ, tôi dạo quanh trước ga.)

   (A) がてら (B) ことなく (C) をかねて

2. 運動(うんどう)____、自転車(じてんしゃ)で通(かよ)っている。 (... vận động, tôi đi học bằng xe đạp.)

   (A) をかねて (B) ことなく (C) すら

3. 彼は休む____働き続けた。 (Anh ấy làm việc liên tục ... nghỉ.)

Ⓐ ことなく　Ⓑ がてら　Ⓒ をかねて

4. **お散歩がてら、お立ち寄りください**

Tấm bảng trước tiệm cà phê nói gì?

Ⓐ Nhân đi dạo, mời ghé vào　Ⓑ Không được dắt chó đi dạo vào tiệm　Ⓒ Tiệm đóng cửa giờ đi dạo

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi giải bài tới cuối mà không bỏ cuộc."*

といた	もんだいを	あきらめる　ことなく、	さいごまで

2. *"Nhân đi mua đồ, tôi dạo quanh trước ga."*

歩いた	買い物	がてら、	駅前を

3. *"Tôi đi xe đạp đi học, kiêm luôn vận động."*

運動	通っている	をかねて、	自転車で

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 朝ご飯を食べ____出た。 (Ra khỏi nhà mà không ăn sáng.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nhân tiễn bạn ra ga, tôi ghé cửa hàng tiện lợi.

2. Kiêm luôn học tiếng Nhật, sáng nào tôi cũng nghe tin tức.

3. Anh ấy làm việc liên tục không nghỉ.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 散歩するがてら、道を覚えよう。

2. ✗ 勉 強がてら、音楽を聞いた。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

散歩(さんぽ)がてら、試験会場(しけんかいじょう)まで歩(ある)いてみよう。

Nhân đi dạo, mình thử đi bộ tới điểm thi xem. (Sato)

いっせきにちょう
一石二鳥。

Một hòn đá trúng hai con chim.

TỰ CHẤM
____ / 18

Tập 45

Đêm trước ngày thi

〜といっても・〜とは (ngạc nhiên)・〜ことだから

Thứ Bảy 1/12, 10 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/dem-truoc-ngay-thi

1 Từ vựng

9 TỪ

合格祈願 (ごうかくきがん)	cầu đỗ	お餅 (おもち)	bánh mochi
カイロ	miếng dán giữ nhiệt	準備 (じゅんび)	chuẩn bị
自慢 (じまん)	khoe, tự hào	受ける (うける) → 受けます	dự (thi), nhận (phỏng vấn)
冬休み (ふゆやすみ)	kỳ nghỉ đông		

GẶP THÊM TRONG TẬP

結婚 (けっこん)	kết hôn	厳しい (きびしい)	nghiêm khắc, khắc nghiệt

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Nói là... nhưng thật ra...": *hạ bớt cái người nghe có thể tưởng tượng quá lên.*

〜といっても nói là... nhưng thật ra (không nhiều, không như người ta nghĩ).

ふつうけい + と いっても、 + すこしだけ / まだ…

TIẾNG VIỆT

NÓI LÀ đã chuẩn bị NHƯNG vẫn còn chỗ lo

TIẾNG NHẬT

準備 (じゅんび)したといっても、まだ不安 (ふあん)なところがある

Vế sau luôn "kéo xuống": chỉ một chút, vẫn còn thiếu, không bằng người ta nghĩ.

VÍ DỤ

準備 (じゅんび)したといっても、まだ不安 (ふあん)なところがある。

Nói là đã chuẩn bị nhưng vẫn còn chỗ lo.

> ***Hine mách nhỏ***
> Sau といっても là để nói nhỏ lại, không phải để khoe thêm.

"Thật không ngờ...!": *câu cảm thán bỏ lửng, phần còn lại người nghe tự hiểu.*

〜とは thật không ngờ...! (ngạc nhiên, cảm thán).

ふつうけい + とは (おもわなかった)

TIẾNG VIỆT

KHÔNG NGỜ đứa một mình sang Nhật như tôi lại thi N2

TIẾNG NHẬT

一人(ひとり)で日本(にほん)に来(き)た私(わたし)が、N2を受(う)けるとは

Tiếng Việt "không ngờ" đứng đầu câu; tiếng Nhật để とは ở cuối, rồi dừng.

VÍ DỤ

一人(ひとり)で日本(にほん)に来(き)た私(わたし)が、N2を受(う)けるとは。

Không ngờ đứa một mình sang Nhật như tôi lại thi N2.

"Là người đó thì chắc...": *đoán dựa vào tính cách mình đã biết rõ.*

〜ことだから vì là... nên chắc (đoán theo tính cách đã biết).

ひと の + ことだから、 + きっと + すいりょう

TIẾNG VIỆT

LÀ Hine THÌ chắc chắn không sao đâu

TIẾNG NHẬT

ヒネさんのことだから、きっと大丈夫(だいじょうぶ)よ

Người đứng trước là người mình quen; vế sau là lời đoán (きっと, だろう, はずだ).

VÍ DỤ

ヒネさんのことだから、きっと大丈夫(だいじょうぶ)よ。

Là Hine thì chắc chắn không sao đâu. (bà chủ nhà)

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cầu đỗ _____
2. bánh mochi _____
3. miếng dán giữ nhiệt _____
4. chuẩn bị _____
5. khoe, tự hào _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 料理(りょうり)ができる____、簡単(かんたん)なものだけです。 (Nói là biết nấu ăn ... chỉ món đơn giản thôi.)

   Ⓐ といっても Ⓑ ことだから Ⓒ とは

2. あの二人(ふたり)が結婚(けっこん)する____。 (... hai người đó lại cưới nhau.)

   Ⓐ とは Ⓑ といっても Ⓒ ことだから

3. 時間(じかん)に厳(きび)しい木村(きむら)さんの____、もう着(つ)いているだろう。 (Vì là chị Kimura vốn nghiêm giờ ... chắc đã tới rồi.)

Ⓐ ことだから　Ⓑ といっても　Ⓒ とは

4. **セールといっても、一部(いちぶ)の商品(しょうひん)のみです**

Dòng chữ nhỏ dưới tờ quảng cáo giảm giá nói gì?

Ⓐ Nói là giảm giá nhưng chỉ một số mặt hàng　Ⓑ Mọi mặt hàng đều giảm giá

Ⓒ Đợt giảm giá đã kết thúc

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không ngờ lại gặp cô ở chỗ này."*

せんせいに　|　とは　おもわなかった　|　こんな　ところで　|　あう

Bài 4 Trả lời ngắn

1. N2に合格(ごうかく)する_____夢(ゆめ)みたい。 (Đỗ N2 như là mơ.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nói là biết nấu ăn nhưng chỉ món đơn giản thôi.

2. Nói là nghỉ đông nhưng chỉ có ba ngày.

3. Không ngờ hai người đó lại cưới nhau.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗準備(じゅんび)したといっても、毎日(まいにち)三時間(さんじかん)勉強(べんきょう)しました。

2. ✗初(はじ)めて会(あ)う人(ひと)のことだから、きっと優(やさ)しいだろう。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

ヒネさんのことだから、きっと大丈夫(だいじょうぶ)よ。

Là Hine thì chắc chắn không sao đâu. (bà chủ nhà)

今日(きょう)まで来(き)た自分(じぶん)を信(しん)じよう。

Hãy tin vào bản thân đã đi được tới hôm nay.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 46

Sáng ngày thi

〜ようではないか・〜ことだろう・〜ないではいられない

Chủ nhật 2/12, 8 giờ sáng · trước cổng điểm thi

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/sang-ngay-thi

1 Từ vựng

12 TỪ

落(お)とす → 落(お)とします	đánh rơi	お互(たが)い	lẫn nhau
落(おと)し物(もの)	đồ đánh rơi	声(こえ)をかける	lên tiếng gọi
演説(えんぜつ)	diễn thuyết	抜(ぬ)ける	bị sót, thiếu
緊張(きんちょう)	hồi hộp, run		

GẶP THÊM TRONG TẬP

諸君(しょくん)	các bạn (diễn văn)	未来(みらい)	tương lai (nói chung)
挑戦(ちょうせん)	thử sức	両親(りょうしん)	bố mẹ
合(あ)わせる	gộp lại, chung lại		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Nào, chúng ta cùng...!": *lời kêu gọi của người đứng trên bục.*

〜ようではないか

nào, cùng... thôi (kêu gọi; diễn văn, văn viết).

V (いこうけい) + ではないか

TIẾNG VIỆT

NÀO, CÙNG cố tới cùng THÔI

TIẾNG NHẬT

最後(さいご)まで頑張(がんば)ろうではないか

Động từ phải ở thể ý chí (がんばろう, あわせよう), rồi mới thêm ではないか.

VÍ DỤ

最後(さいご)まで頑張(がんば)ろうではないか。

Nào, cùng cố tới cùng thôi. (tin nhắn của Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe như diễn văn nên bạn bè dùng để đùa. Nhớ: thể ý chí + ではないか, không phải thể từ điển.

"Hẳn là... lắm": *đặt mình vào chỗ người khác mà đoán lòng họ.*

〜ことだろう hẳn là... biết bao (đoán, cảm thông; văn viết).

ひと も + ふつうけい + ことだろう

TIẾNG VIỆT
HẲN mọi người cũng đang hồi hộp LẮM

TIẾNG NHẬT
皆(みな)も緊張(きんちょう)しているだろう

Khác でしょう / だろう thường ở chỗ có thêm cảm xúc của người nói, hay gặp trong thư, bài viết.

VÍ DỤ
皆(みな)ここに来(く)るまで頑張(がんば)ってきたことだろう。
Hẳn ai cũng đã cố gắng nhiều lắm mới tới được đây.

"Không thể không...": *lòng mình tự thúc, không kìm được.*

〜ないではいられない không thể không... (cảm xúc tự nhiên thúc đẩy).

きっかけ (V て) + V ない + ではいられない

TIẾNG VIỆT
Thấy đồ rơi, tôi KHÔNG THỂ KHÔNG lên tiếng

TIẾNG NHẬT
落(お)とし物(もの)を見(み)て、声(こえ)をかけないでは　いられなかった

Vế trước thường là điều mình thấy, nghe; vế sau là phản ứng tự nhiên (こえを かける, なく, わらう).

VÍ DỤ
落(お)とし物(もの)を見(み)て、声(こえ)をかけないでは　いられなかった。
Thấy đồ rơi, tôi không thể không lên tiếng.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đánh rơi _____
2. lẫn nhau _____
3. đồ đánh rơi _____
4. lên tiếng gọi _____
5. diễn thuyết _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 町(まち)の未来(みらい)のために、力(ちから)を合(あ)わせ____。 (Vì tương lai của thị trấn, nào cùng chung sức.)
   Ⓐ ようではないか　Ⓑ ることだろう　Ⓒ ないではいられない

2. ご両親(りょうしん)もさぞ喜(よろこ)んでいる____。 (Hẳn bố mẹ cũng vui mừng lắm.)
   Ⓐ ことだろう　Ⓑ ようではないか　Ⓒ ではいられない

3. この映画(えいが)を見(み)ると、泣(な)かない____。 (Xem phim này không thể ... khóc.)

Ⓐ ではいられない　Ⓑ ことだろう　Ⓒ ではないか

4. **皆(みな)で町(まち)をきれいに　しようではありませんか**

Áp phích ngày dọn vệ sinh nói gì?

Ⓐ Nào, chúng ta cùng làm sạch khu phố　Ⓑ Khu phố đã sạch rồi　Ⓒ Cấm xả rác trong khu phố

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đừng sợ thất bại, nào cùng thử thách."*

しよう | ではないか | しっぱいを　おそれず、 | ちょうせん

2. *"Vì tương lai của thị trấn, nào cùng chung sức."*

町(まち)の未来(みらい)のために、 | ではないか | 合(あ)わせよう | 力(ちから)を

3. *"Hẳn bố mẹ cũng vui mừng lắm."*

喜(よろこ)んでいる | さぞ | ご両(りょうしん) 親も | ことだろう

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 笑(わら)わ____はいられない。 (Không thể không cười.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đừng sợ thất bại, nào cùng thử thách.

2. Hẳn mọi người cũng đang hồi hộp lắm.

3. Xem phim này không thể không khóc.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 最後(さいご)まで頑張(がんば)るではないか！

2. ✗ 笑(わら)わないではいられる。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

落(お)とし物(もの)を見(み)て、声(こえ)をかけないではいられなかった。

Thấy đồ rơi, tôi không thể không lên tiếng.

情(なさ)けは人(ひと)の為(ため)ならず。

Làm ơn cho người, rồi điều tốt sẽ quay về mình.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 47

Phân biệt 5 · Không chỉ... mà còn

Phân biệt: のみならず・ばかりか・うえに・はもとより・すら・さえ

Chủ nhật 2/12, 4 giờ chiều · quán cà phê gần điểm thi

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/phan-biet-5-khong-chi-ma-con

1 Từ vựng

10 TỪ

語彙（ごい）	từ vựng	迷う（まよ）	lạc đường; phân vân
驚き（おどろ）	sự ngạc nhiên	並べ替え（ならべか）	sắp xếp lại (câu)
さすが	đúng là (khen: quả không hổ danh)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

若者（わかもの）	người trẻ	謝る（あやま）	xin lỗi
文句（もんく）	lời phàn nàn	会員（かいいん）	hội viên
当時（とうじ）	thời đó		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Cùng nghĩa "không chỉ... mà cả", *khác ở chỗ đứng: trang sách, buổi lễ hay quán cà phê.*

Văn viết hay văn nói · のみならず・はもとより・はもちろん

のみならず: văn viết · はもとより: trang trọng, vế trước là đương nhiên · はもちろん: nói thường, vế trước là đương nhiên.

N + のみならず / はもとより / はもちろん + N も + じゅつご

TIẾNG VIỆT

KHÔNG CHỈ ngữ pháp, phần đọc CŨNG không đủ thời gian

TIẾNG NHẬT

文法（ぶんぽう）のみならず、読解（どっかい）も時間（じかん）が足（た）りなかった

Hỏi: đang viết hay đang nói? Viết → のみならず; nói trang trọng → はもとより; nói với bạn → はもちろん.

VÍ DỤ

文法（ぶんぽう）のみならず、読解（どっかい）も時間（じかん）が足（た）りなかった。

Không chỉ ngữ pháp, phần đọc cũng không đủ thời gian.

Ba cách "không chỉ": *vượt lên bất ngờ, chồng thêm cùng chiều, hay mở rộng phạm vi.*

Thêm vào hay vượt lên · ばかりか · うえに · に限らず

ばかりか: vế sau mạnh hơn, hơi bất ngờ · うえに: thêm điều cùng chiều · にかぎらず: không chỉ riêng N, cả những cái khác.

A + ばかりか / うえに / にかぎらず + B も

TIẾNG VIỆT
Bài ĐÃ dài LẠI CÒN câu hỏi khó

TIẾNG NHẬT
文章(ぶんしょう)が長(なが)いうえに、問題(もんだい)も難(むずか)しかった

Hỏi: vế sau mạnh hơn bất ngờ (ばかりか), cùng chiều chồng lên (うえに), hay đang nói "không riêng ai" (にかぎらず)?

VÍ DỤ
彼(かれ)は謝(あやま)らないばかりか、文句(もんく)まで言(い)った。
Anh ta không chỉ không xin lỗi mà còn phàn nàn nữa.

Ba chữ "ngay cả": *nói hay viết, và ai là người "lẽ ra phải làm được".*

Ngay cả · すら · さえ · でさえ さえ: nói thường · すら: văn viết · でさえ: đến cả người, vật lẽ ra làm được.

N + さえ / すら / でさえ + じゅつご

TIẾNG VIỆT
Câu đó ĐẾN người Nhật CŨNG phân vân

TIẾNG NHẬT
日本人(にほんじん)でさえ迷(まよ)う問題(もんだい)だった

Hỏi: nêu thứ dễ nhất (さえ, すら) hay nêu người giỏi nhất (でさえ)? Chỉ さえ đi được với 〜ば.

VÍ DỤ
時間(じかん)さえあれば、全部(ぜんぶ)と解けたのに。
Chỉ cần có thời gian là tôi làm hết được rồi.

3 Luyện viết

30 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. từ vựng _____
2. lạc đường; phân vân _____
3. sự ngạc nhiên _____
4. sắp xếp lại _____
5. đúng là _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. （論文(ろんぶん)）この現象(げんしょう)は日本(にほん)____、アジア全体(ぜんたい)で見(み)られる。 ((Luận văn) Hiện tượng này ... ở Nhật mà thấy ở cả châu Á.)

   (A) のみならず (B) うえに (C) すら

2. この店は安い____、量も多い。 (Quán này đã rẻ ... lượng cũng nhiều.)

Ⓐ うえに　Ⓑ はもとより　Ⓒ でさえ

3. 彼は遅刻した____、宿題も忘れてきた。 (Cậu ấy không chỉ đi muộn mà còn quên cả bài tập.)

Ⓐ ばかりか　Ⓑ はもとより　Ⓒ すら

4. ご来場の皆様____、ご家族の方にも記念品をお配りします。 (Quý khách tới dự ... người nhà cũng được tặng quà lưu niệm.)

Ⓐ はもとより　Ⓑ すら　Ⓒ うえに

5. この祭りは地元の人____、観光客にも人気がある。 (Lễ hội này ... người địa phương mà khách du lịch cũng thích.)

Ⓐ に限らず　Ⓑ でさえ　Ⓒ すら

6. 漢字____、語彙もちゃんと覚えないとね。 (Kanji là đương nhiên, từ vựng cũng phải nhớ cho kỹ nhé.)

Ⓐ はもちろん　Ⓑ のみならず　Ⓒ でさえ

7. 忙しくて、水を飲む時間____なかった。 (Bận tới mức ngay cả thời gian uống nước cũng không có.)

Ⓐ すら　Ⓑ うえに　Ⓒ に限らず

8. 先生____読めない字を、私が読めるはずがない。 (Chữ mà đến cả cô giáo cũng không đọc được thì tôi làm sao đọc nổi.)

Ⓐ でさえ　Ⓑ はもとより　Ⓒ うえに

9. 道____わかれば、一人で行けます。 (Chỉ cần biết đường là tôi đi một mình được.)

Ⓐ さえ　Ⓑ すら　Ⓒ でさえ

10. この問題は専門家____答えられなかった。 (Câu này đến cả chuyên gia cũng không trả lời được.)

Ⓐ でさえ　Ⓑ さえあれば　Ⓒ に限らず

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sắp câu (dạng ★): "Lễ hội này không chỉ người địa phương mà khách du lịch cũng thích." この　まつりは　____　____　____　____　ある。"*

にんきが　じもとの　ひと　かんこうきゃくにも　に　かぎらず、

2. *"Sắp câu (dạng ★): "Phiếu dự thi phải kiểm tra kỹ, từ ảnh cho tới tận địa chỉ." じゅけんひょうは、____　____　____　____　かくにんしよう。"*

よく　しゃしんから　いたるまで、　じゅうしょに

3. *"Sắp câu (dạng ★): "N2 không chỉ có ích khi xin việc mà cả khi học lên." N2は　____　____　____　____。"*

しんがくにも　のみならず、　しゅうしょく　やくだつ

4. *"Sắp câu (dạng ★): "Đến cả chị mà còn sai thì chắc khó lắm nhỉ." ____ ____ ____ ____ むずかしいんだね。"*

おねえちゃん　ほんとうに　でさえ　まちがえるんだから、

5. *"Sắp câu (dạng ★): "Bài đã dài lại còn câu hỏi khó." ____ ____ ____ ____ むずかしかった。"*

ながい　うえに、　もんだいも　ぶんしょうが

Bài 4 Nối mẫu với cách dùng

1	～のみならず	a	nói thường, vế trước đương nhiên
2	～はもちろん	b	văn viết
3	～うえに	c	đến cả người lẽ ra làm được
4	～でさえ	d	chồng thêm điều cùng chiều

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Kanji là đương nhiên, từ vựng cũng khó.

2. Hôm nay, các hội viên là đương nhiên, người nhà cũng có thể tham gia.

3. Bài đã dài lại còn câu hỏi khó.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ （友達(ともだち)に）漢字(かんじ)のみならず、語彙(ごい)も難(むずか)しかったよ。

2. ✗ 文章(ぶんしょう)が長(なが)いうえに、問題(もんだい)は簡単(かんたん)だった。

3. ✗ 時間(じかん)すらあれば、全部(ぜんぶ)と解けたのに。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

文法(ぶんぽう)のみならず、読解(どっかい)も時間(じかん)が足(た)りなかった。

Không chỉ ngữ pháp, phần đọc cũng không đủ thời gian.

後悔先(こうかいさき)に立(た)たず。

Hối hận thì đã muộn (nên làm hết sức từ trước).

TỰ CHẤM ____ / 30

Ôn 5 · Tin nhắn sau giờ thi

Chủ nhật 2/12, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/on-5-tin-nhan-sau-gio-thi

1 Bài đọc

Tin nhắn sau giờ thi

Chín giờ tối. Tin đầu tiên là của em gái, gửi từ Huế.

— Em gái viết:

お姉ちゃん、お疲れさま！どうだった？

— Hine viết:

結果はともかく、最後まで全部解いた。

— Em gái viết:

お姉ちゃんのことだから、きっと受かってるよ。

— Hine viết:

試験が終わって、嬉しくてしょうがない。

Rồi tới nhóm ひまわり: Linh, Sato, Tanaka lần lượt nhắn.

— Linh viết:

ヒネさん、お疲れさまでした！会場は寒かったですか。

— Hine viết:

カイロのおかげで、寒いどころか暑いくらいだったよ。

— Sato viết:

今日はもう勉強のことは忘れて、ゆっくり寝てね。

— Hine viết:

うん。今週はレポートやらバイトやらで忙しいけど、土曜日はご飯行こう！

— Tanaka viết:

一か月、よく頑張ったね。今日くらいは、問題集を開かないでね。

Dòng cuối Hine gửi vào nhóm, rồi tắt màn hình.

— Hine viết:

みんな、ありがとう。一人じゃ、ここまで来られなかった。

2 Luyện viết

28 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. （新聞）この町は観光＿＿、農業でも知られている。 ((Báo) Thị trấn này ... du lịch mà còn nổi tiếng về nông nghiệp.)

   Ⓐ のみならず　Ⓑ がてら　Ⓒ ことだから

2. 掃除＿＿洗濯＿＿、日曜日も忙しかった。 (Nào là dọn dẹp nào là giặt giũ, Chủ nhật cũng bận.)

   Ⓐ やら / やら　Ⓑ すら / すら　Ⓒ がてら / がてら

3. 専門家(せんもんか)____答(こた)えられない問題(もんだい)だ。 (Đó là câu mà đến cả chuyên gia cũng không trả lời được.)

Ⓐ でさえ　Ⓑ をかねて　Ⓒ といっても

4. 明日(あした)の面接(めんせつ)が気(き)になって____。 (Cứ lo buổi phỏng vấn ngày mai, không chịu nổi.)

Ⓐ しょうがない　Ⓑ ほどだ　Ⓒ まい

5. （ニュース）来月(らいげつ)から電気代(でんきだい)が上(あ)がる____。 ((Tin tức) Từ tháng sau giá điện ... sẽ tăng.)

Ⓐ とみられる　Ⓑ ことだろう　Ⓒ ではいられない

6. 下見(したみ)____、会場(かいじょう)の近(ちか)くで昼(ひる)ご飯(はん)を食(た)べた。 (Kiêm luôn xem trước, chúng tôi ăn trưa gần điểm thi.)

Ⓐ をかねて　Ⓑ に反(はん)して　Ⓒ すら

7. 英語(えいご)が話(はな)せる____、挨拶(あいさつ)ぐらいです。 (Nói là biết tiếng Anh ... chỉ chào hỏi thôi.)

Ⓐ といっても　Ⓑ ことだから　Ⓒ かというと

8. 困(こま)っている人(ひと)を見(み)ると、助(たす)けない____。 (Thấy người gặp khó, tôi không thể không giúp.)

Ⓐ ではいられない　Ⓑ ではないか　Ⓒ ことだろう

9. 予想(よそう)に____、試験(しけん)は易(やさ)しかった。 (Trái với dự đoán, bài thi lại dễ.)

Ⓐ 反(はん)して　Ⓑ 至(いた)るまで　Ⓒ かねて

10. 約束(やくそく)を守(まも)る彼女(かのじょ)の____、時間(じかん)どおりに来(く)るだろう。 (Là cô ấy vốn giữ lời thì chắc sẽ tới đúng giờ.)

Ⓐ ことだから　Ⓑ といっても　Ⓒ ことなく

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sắp câu (dạng ★): "Kết quả thì khoan bàn, tôi đã làm hết tới câu cuối." ____ ____ ____ ____ といた。"*

ともかく、 | けっかは | さいごまで | ぜんぶ

2. *"Sắp câu (dạng ★): "Hội trường đông tới mức không đứng nổi." かいじょうは ____ ____ ____ ____ だった。"*

いられない | ほどの | ひと | たって

3. *"Sắp câu (dạng ★): "Dù đi hay không, xin báo một tiếng." ____ ____ ____ ____ ください。"*

いくにせよ | れんらく | いかないにせよ、 | して

4. *"Sắp câu (dạng ★): "Nhân đi mua đồ, tôi dạo quanh trước ga." ____ ____ ____ ____ あるいた。"*

えきまえ | がてら、 | かいもの | を

5. *"Sắp câu (dạng ★): "Người bán đã vậy, người mua cũng chẳng khác." ____ ____ ____ ____ かう　ほうだ。"*

かう　ほうも | うる　ほう | なら、 | うる　ほうも

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	～がてら	a	nhân tiện, kết hợp
2	～に至(いた)るまで	b	cả hai đều tệ như nhau
3	～ことだろう	c	cho tới tận
4	～も～なら～も	d	hẳn là... biết bao

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗（ワンに）文法(ぶんぽう)のみならず、聴解(ちょうかい)も練習(れんしゅう)しなきゃ。

2. ✗週末(しゅうまつ)は映画(えいが)やら買(か)い物(もの)やらで、楽(たの)しかった。

3. ✗時間(じかん)すらあれば、全部(ぜんぶ)と解けたのに。

4. ✗心配(しんぱい)で、眠(ねむ)れないのほどだ。

5. ✗私(わたし)も、読解(どっかい)が長(なが)くなるとみられる。

6. ✗散歩(さんぽ)するがてら、道(みち)を覚(おぼ)えよう。

7. ✗準備(じゅんび)したといっても、毎日(まいにち)三時間勉強(さんじかんべんきょう)しました。

8. ✗最後(さいご)まで頑張(がんば)るではないか！

9. ✗文章(ぶんしょう)が長(なが)いうえに、問題(もんだい)は簡単(かんたん)だった。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

結果(けっか)はともかく、最後(さいご)まで全部(ぜんぶ)と解いた。

Kết quả thì khoan bàn, tôi đã làm hết tới câu cuối.

苦(く)あれば楽(らく)あり。

Có khổ rồi sẽ có sướng.

TỰ CHẤM ____ / 28

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 39

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 内定（ないてい）
2. 入社（にゅうしゃ）
3. 聴解（ちょうかい）
4. 読解（どっかい）
5. 進学（しんがく）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · のみならず — Bài báo, "không chỉ" văn viết: のみならず.
2. A · もとより — Điều đương nhiên + はもとより, vế sau có も.
3. A · なら — Chê cả hai: N も N なら N も N だ.
4. A · Người mới đương nhiên, người có kinh nghiệm cũng được chào đón — はもとより: vế trước đương nhiên, vế sau cũng vậy.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このこうえんは、こどもは　もとより、おとしよりにも にんきが　ある
2. この問題（もんだい）は日本（にほん）のみならず、世界（せかい）の問題（もんだい）だ。
3. この店（みせ）は味（あじ）はもとより、雰囲気（ふんいき）もいい。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. のみならず / nominarazu — Văn viết "không chỉ": のみならず.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この祭（まつ）りには、日本人（にほんじん）のみならず外国人（がいこくじん）も大勢（おおぜい）来（く）る。
2. この公園（こうえん）は、子（こ）どもはもとより、お年寄（としよ）りにも人気（にんき）がある。
3. 売（う）る方（ほう）も売（う）る方（ほう）なら、買（か）う方（ほう）も買（か）う方（ほう）だ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 文法（ぶんぽう）はもとより、聴解（ちょうかい）も練習（れんしゅう）しなきゃ。 — のみならず cùng nghĩa ばかりか, だけでなく nhưng là văn viết. Hine nói với bạn, câu lại kết bằng しなきゃ (rất thân mật), nên chữ của bản tin nghe lạc giọng.
2. 兄（あに）も弟（おとうと）も優（やさ）しい。 — も〜なら〜も chỉ dùng để chê cả hai; muốn nói cả hai đều tốt thì dùng 〜も〜も.

Tập 40

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. レポート
2. 中間試験（ちゅうかんしけん）
3. 季節（きせつ）
4. 洗濯（せんたく）
5. 素直（すなお）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · やら / やら — Than vì nhiều thứ: やら〜やら.
2. A · にせよ / にせよ — Dù A hay B: にせよ〜にせよ.
3. A · というか / というか — Tìm chữ cho đúng: というか〜というか.
4. A · Dù mưa hay nắng vẫn tổ chức — にせよ〜にせよ: kết quả không đổi.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. おとなにしろ こどもにしろ、 ルールは まもらなければならない
2. 引（ひ）っ越（こ）しで、掃除（そうじ）やら手続（てつづ）きやら、大変（たいへん）だった。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. とか / toka — Liệt kê trung tính: とか〜とか (Ngữ pháp N4).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 泣（な）くやら笑（わら）うやら、卒業式（そつぎょうしき）は大騒（おおさわ）ぎだった。
2. 行（い）くにせよ行（い）かないにせよ、連絡（れんらく）してください。
3. 大人（おとな）にしろ子（こ）どもにしろ、ルールは守（まも）らなければならない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 週末（しゅうまつ）は映画（えいが）とか買（か）い物（もの）とか、楽（たの）しかった。 — やら〜やら (than, nhiều thứ lộn xộn) khác とか〜とか (liệt kê ví dụ, trung tính). Hine kể chuyện vui mà dùng やら nên nghe như đang than.
2. 晴（は）れにしろ雨（あめ）にしろ、試験（しけん）は予定（よてい）どおり行（おこな）われる。 — Vế sau của にしろ〜にしろ là điều không đổi dù A hay B; nói "có thể bị hoãn" thì hai vế trước thành vô nghĩa.

Tập 41

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 受験票（じゅけんひょう）
2. 以前（いぜん）
3. 解く（と）
4. 勝つ（か）
5. 確認（かくにん）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · すら — Ví dụ cực đoan + phủ định, văn viết: すら.
2. A · でさえ — Người đáng lẽ làm được: でさえ.
3. A · に至るまで — Phạm vi rộng: から〜にいたるまで.
4. A · Quên phiếu dự thi thì không được thi — わすれると、じゅけんできません.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. はじめは、 じぶんの　なまえ すら かけなかった
2. 忙（いそが）しくて、 寝（ね）る時間（じかん） すら ない。
3. 専門家（せんもんか） でさえ、 この問題（もんだい） は 難（むずか）しい と言う。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. さえ / sae — Chỉ cần... là: さえ〜ば (Ngữ pháp N3); すら không dùng ở đây.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 初（はじ）めは、自分（じぶん）の名前（なまえ）すら書（か）けなかった。
2. 日本人（にほんじん）でさえ、敬語（けいご）は難（むずか）しいと思（おも）っている。
3. 子（こ）どもからお年寄（としよ）りに至（いた）るまで、みんなこの歌（うた）を知（し）っている。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 時間（じかん）さえあれば、全部解（ぜんぶと）けたのに。 — すら cùng nghĩa さえ nhưng văn viết hơn; すら không dùng trong mẫu さえ〜ば (chỉ cần... là).
2. 駅（えき）まで歩（ある）いた。 — にいたるまで nhấn "tới tận" điểm xa, nhỏ nhất của một phạm vi; まで thường chỉ điểm cuối. Chỉ nói đi bộ tới ga thì まで là đủ.

Tập 42

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 資料（しりょう）
2. 気（き）になる
3. 眠（ねむ）る
4. 徹夜（てつや）
5. 不安（ふあん）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ほどの — Nối danh từ: ほどの N.
2. A · しょうがない — Cảm giác không chịu nổi: A くて + しょうがない.
3. A · まで — Đến mức phải làm quá đà: V て + まで.
4. A · Đừng làm việc đến mức quá sức — むりをしてまで = đến mức quá sức.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. けさは、 てが　いたい ほど さむかった
2. 会場（かいじょう）は 立（た）っていられない ほどの 人（ひと）だった。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. がない / ganai — てしょうがない.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 今朝（けさ）は、手（て）が痛（いた）いほど寒（さむ）かった。
2. 合格（ごうかく）して、嬉（うれ）しくてしょうがない。
3. 昨日（きのう）あまり寝（ね）ていないので、眠（ねむ）くてしょうがない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 心配（しんぱい）で、眠（ねむ）れないほどだ。 — Động từ, tính từ nối thẳng vào ほど, không chen の. の chỉ đứng sau ほど khi nối danh từ: ふるえるほどの ふあん.
2. 合格（ごうかく）して、嬉（うれ）しくてしょうがない。 — てまで thường đi với ý phê phán hoặc phủ định "không muốn, không cần", không dùng để nói niềm vui.

Tập 43

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 意味（いみ）
2. 意見（いけん）
3. 文章（ぶんしょう）
4. 足りる（たり）
5. 予想（よそう）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · とみられる — Dự đoán của bản tin: とみられる.
2. A · 反して（はん） — Kết quả ngược kỳ vọng: にはんして.
3. A · かというと — Tự hỏi rồi giải thích: かというと… からだ.
4. A · Cuối tuần được dự đoán sẽ đông — こんざつ = đông đúc; とみられます = được dự đoán.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きそくに はんする こういは やめてください
2. 台風（たいふう）は 明日（あした） 関東（かんとう）に 上陸（じょうりく）する とみられる。
3. 親の期待（おやきたい）に 反して（はん）、 彼（かれ）は 音楽（おんがく）の道（みち）を選（えら）んだ。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ている / teiru — といわれている (Ngữ pháp N3).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 事故（じこ）の原因（げんいん）は、スピードの出（だ）しすぎと思（おも）われる。
2. 規則（きそく）に反（はん）する行為（こうい）はやめてください。
3. どうして遅（おく）れたかというと、電車（でんしゃ）が止（と）まったからだ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私（わたし）は、読解（どっかい）が長（なが）くなると思（おも）う。 — とみられる, とおもわれる (khách quan, báo chí) khác といわれている (người ta truyền nhau nói). Ý của chính mình thì dùng とおもう; Hine mượn chữ của bài báo nên nghe như người đọc tin.
2. 予想（よそう）どおり、試験（しけん）は難（むずか）しかった。 — にはんして chỉ dùng khi kết quả NGƯỢC dự đoán. Đúng như đã đoán thì dùng どおり.

Tập 44

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 試験会場（しけんかいじょう）
2. 動詞（どうし）
3. 定食屋（ていしょくや）
4. 下見（したみ）
5. 賛成（さんせい）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · がてら — Việc đi lại + がてら.
2. A · をかねて — Mục đích thứ hai: をかねて.
3. A · ことなく — Mà không… (văn viết): V + ことなく.
4. A · Nhân đi dạo, mời ghé vào — さんぽがてら = nhân đi dạo; おたちよりください = mời ghé.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さいごまで あきらめる ことなく、 もんだいを といた
2. 買（か）い物（もの）がてら、 駅前（えきまえ）を 歩（ある）いた。
3. 運動（うんどう）をかねて、 自転車（じてんしゃ）で 通（かよ）っている。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ずに / zuni — Mà không…: V ない bỏ ない + ずに (Ngữ pháp N4).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 駅（えき）まで送（おく）りがてら、コンビニに寄（よ）った。
2. 日本語（にほんご）の勉強（べんきょう）をかねて、毎朝（まいあさ）ニュースを聞（き）いている。
3. 彼（かれ）は休（やす）むことなく働（はたら）き続（つづ）けた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 散歩（さんぽ）がてら、道（みち）を覚（おぼ）えよう。 — がてら không đứng sau thể từ điển. Danh từ する bỏ する (さんぽがてら); động từ thường dùng thân ます (あるきがてら).
2. 勉強（べんきょう）しながら、音楽（おんがく）を聞（き）いた。 — がてら và ついでに: ついでに là việc phụ làm thêm nhân việc chính; がてら hay đi với việc di chuyển như さんぽ (đi dạo), かいもの (mua sắm). Ngồi học mà nghe nhạc thì dùng ながら.

Tập 45

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 合格祈願（ごうかくきがん）
2. お餅（おもち）
3. カイロ
4. 準備（じゅんび）
5. 自慢（じまん）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · といっても — Hạ bớt ý trước: といっても.
2. A · とは — Cảm thán không ngờ: とは.
3. A · ことだから — Đoán theo tính cách: のことだから.
4. A · Nói là giảm giá nhưng chỉ một số mặt hàng — といっても + のみ (chỉ): hạ bớt ý.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こんな　ところで せんせいに あう とは　おもわなかった

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. なんて / nante — Ngạc nhiên, văn nói: なんて (Ngữ pháp N3).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 料理（りょうり）ができるといっても、簡単（かんたん）なものだけです。
2. 冬休（ふゆやす）みといっても、三日（みっか）しかない。
3. あの二人（ふたり）が結婚（けっこん）するとは。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 準備（じゅんび）したといっても、まだ不安（ふあん）なところがある。 — Vế sau といっても phải hạ bớt ý trước (chỉ một chút, vẫn còn thiếu). Hine lại kể thêm mình học nhiều nên nghe như khoe.
2. 優（やさ）しい山田（やまだ）さんのことだから、きっと手伝（てつだ）ってくれるだろう。 — ことだから luôn đi với người đã quen; vế sau là đoán (きっと, だろう, はずだ). Người mới gặp thì chưa biết tính để đoán.

Tập 46

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 落（お）とす
2. お互（たが）い
3. 落（おと）し物（もの）
4. 声（こえ）をかける
5. 演説（えんぜつ）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ようではないか — Kêu gọi: thể ý chí + ではないか.
2. A · ことだろう — Đoán lòng người khác: さぞ… ことだろう.
3. A · ではいられない — Không thể không: V ない + ではいられない.
4. A · Nào, chúng ta cùng làm sạch khu phố — しようではありませんか = lời kêu gọi lịch sự.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しっぱいを　おそれず、 ちょうせん しよう ではないか
2. 町（まち）の未来（みらい）のために、 力（ちから）を 合（あ）わせよう ではないか。
3. ご両親（りょうしん）も さぞ 喜（よろこ）んでいる ことだろう。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ずに / zuni — ずにはいられない (Ngữ pháp N3).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 失敗（しっぱい）を恐（おそ）れず、挑戦（ちょうせん）しようではないか。
2. 皆（みな）も緊張（きんちょう）していることだろう。
3. この映画（えいが）を見（み）ると、泣（な）かないではいられない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 最後（さいご）まで頑張（がんば）ろうではないか！ — Kêu gọi phải dùng thể ý chí: がんばろう + ではないか. ようではないか (kêu gọi) khác のではないか (chẳng phải… sao, tập 31): nhìn thể ý chí よう / おう đứng trước.
2. 笑（わら）わないではいられない。 — Mẫu luôn kết bằng いられない (không thể không); bỏ ない cuối là mất nghĩa.

Tập 47

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 語彙(ごい)
2. 迷(まよ)う
3. 驚(おどろ)き
4. 並(ならべか)べ替え
5. さすが

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · のみならず — Văn viết "không chỉ": のみならず.
2. A · うえに — Hai điều tốt cùng chiều: うえに.
3. A · ばかりか — Sau thể た: ばかりか; はもとより chỉ sau danh từ.
4. A · はもとより — Thông báo trang trọng, vế trước là đương nhiên: はもとより.
5. A · に限(かぎ)らず — Không riêng N: にかぎらず.
6. A · はもちろん — Nói với bạn, kết bằng ね: はもちろん.
7. A · すら — Ví dụ cực đoan + phủ định: すら (さえ cũng được).
8. A · でさえ — Người lẽ ra làm được: でさえ.
9. A · さえ — "Chỉ cần... là": chỉ さえ〜ば.
10. A · でさえ — Người giỏi nhất cũng không làm được: でさえ.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じもとの　ひと に　かぎらず、 かんこうきゃくにも にんきが
2. しゃしんから じゅうしょに いたるまで、 よく
3. しゅうしょく のみならず、 しんがくにも やくだつ
4. おねえちゃん でさえ まちがえるんだから、 ほんとうに
5. ぶんしょうが ながい うえに、 もんだいも

Bài 4 · Nối mẫu với cách dùng

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 漢字(かんじ)はもちろん、語彙(ごい)も 難(むずか)しかった。
2. 本日(ほんじつ)は、会員(かいいん)の皆様(みなさま)はもとより、ご家族(かぞく)の方(かた)もご参加(さんか)いただけます。
3. 文章(ぶんしょう)が長(なが)いうえに、問題(もんだい)も 難(むずか)しかった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 漢字(かんじ)はもちろん、語彙(ごい)も 難(むずか)しかったよ。 — Không chỉ... mà còn: のみならず (văn viết) · はもとより (trang trọng, vế trước là đương nhiên) · はもちろん (nói thường) · ばかりか (vế sau mạnh hơn, hơi bất ngờ) · うえに (thêm điều cùng chiều) · にかぎらず (không chỉ riêng N). Nói với bạn: はもちろん.
2. 文章(ぶんしょう)は長(なが)いけど、問題(もんだい)は簡単(かんたん)だった。 — うえに chỉ chồng thêm điều cùng chiều (dài + khó). Dài mà dễ là hai điều trái chiều, dùng けど.
3. 時間(じかん)さえあれば、全部(ぜんぶ)解けたのに。 — Ngay cả: さえ (nói thường) · すら (văn viết) · でさえ (đến cả người lẽ ra làm được). "Chỉ cần... là" chỉ có さえ〜ば.

Ôn 5

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · のみならず — Văn viết "không chỉ" (bài Không chỉ ôn ngữ pháp).
2. A · やら / やら — Than vì nhiều việc (bài Nào là, nào là).
3. A · でさえ — Người lẽ ra làm được (bài Ngay cả chữ quen).
4. A · しょうがない — V て + しょうがない (bài Lo đến mức).
5. A · とみられる — Dự đoán của bản tin (bài Đề năm nay ra sao).
6. A · をかねて — Một việc hai mục đích (bài Đi thử đường tới điểm thi).
7. A · といっても — Hạ bớt ý trước (bài Đêm trước ngày thi).
8. A · ではいられない — V ない + ではいられない (bài Sáng ngày thi).
9. A · 反(はん)して — Kết quả ngược dự đoán: にはんして.
10. A · ことだから — Đoán theo tính cách người quen.

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. けっかは ともかく、 さいごまで ぜんぶ
2. たって いられない ほどの ひと
3. いくにせよ いかないにせよ、 れんらく して
4. かいもの がてら、 えきまえ を
5. うる　ほうも うる　ほう なら、 かう　ほうも

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–a · 2–c · 3–d · 4–b

Bài 4 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 文法(ぶんぽう)はもとより、聴解(ちょうかい)も練習(れんしゅう)しなきゃ。 — のみならず là văn viết; nói với bạn dùng はもとより, だけじゃなくて.
2. 週末(しゅうまつ)は映画(えいが)とか買(か)い物(もの)とか、楽(たの)しかった。 — Chuyện vui liệt kê bằng とか; やら kèm tiếng than.
3. 時間(じかん)さえあれば、全部(ぜんぶ)解けたのに。 — "Chỉ cần... là" chỉ có さえ〜ば.
4. 心配(しんぱい)で、眠(ねむ)れないほどだ。 — Động từ nối thẳng vào ほど, không chen の.
5. 私(わたし)は、読解(どっかい)が長(なが)くなると思(おも)う。 — Ý của chính mình: とおもう; とみられる là giọng báo.
6. 散歩(さんぽ)がてら、道(みち)を覚(おぼ)えよう。 — Danh từ する bỏ する trước がてら.
7. 準備(じゅんび)したといっても、まだ不安(ふあん)なところがある。 — Sau といっても phải hạ bớt ý, không khoe thêm.
8. 最後(さいご)まで頑張(がんば)ろうではないか！ — Kêu gọi dùng thể ý chí + ではないか.
9. 文章(ぶんしょう)は長(なが)いけど、問題(もんだい)は簡単(かんたん)だった。 — うえに chỉ nối hai điều cùng chiều.

Bản dịch bài đọc

Chị ơi, vất vả rồi! Thi sao rồi? Kết quả thì khoan bàn, chị đã làm hết tới câu cuối. Là chị thì chắc chắn đỗ rồi. Thi xong rồi, vui không chịu nổi. Chị Hine, chị vất vả rồi! Phòng thi có lạnh không ạ? Nhờ túi chườm của em, chẳng những không lạnh mà còn hơi nóng nữa. Hôm nay quên chuyện học đi, ngủ cho ngon nhé chị. Ừ. Tuần này nào là báo cáo nào là ca làm, bận lắm, nhưng thứ Bảy đi ăn nhé! Một tháng qua em cố lắm rồi. Ít ra hôm nay đừng mở sách luyện đề nữa nhé. Cảm ơn mọi người. Một mình thì mình đã không tới được đây.

済

Xong *chặng 5*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 6: Tháng Một – Ba · Tốt nghiệp

→ Sách luyện viết Kanji N2 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N2 đủ 56 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.